TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và tiêu thụ

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**72**		**34.242.750**	**5**	**2.347.000**			**6**	**1.576.230**	**102.800**	**38.268.780**	**1.639.500**	**307.600**	**205.200**	**382.700**	**165.000**	**30.000**		**800.000**	**3.530.000**	**34.738.780**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	8.240.000	24	A	13.158.450	2	1.066.000			2	633.846	102.800	14.961.096	659.300	123.700	82.500	149.600	55.000			800.000	1.870.100	13.090.996	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	6.261.000	24	A	10.542.150	1	427.000			2	481.615		11.450.765	500.900	94.000	62.700	114.500	55.000	30.000			857.100	10.593.665	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	5.990.000	24	A	10.542.150	2	854.000			2	460.769		11.856.919	479.300	89.900	60.000	118.600	55.000				802.800	11.054.119	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**163**		**52.107.499**	**8**	**2.344.000**	**5**	**1.040.577**	**14**	**3.008.923**	**110.200**	**58.611.199**	**3.129.600**	**587.000**	**391.600**	**586.000**	**385.000**	**30.000**			**5.109.200**	**53.501.999**	
4	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.493.000	24	A	8.161.068					2	422.538		8.583.606	439.500	82.400	55.000	85.800	55.000				717.700	7.865.906	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	5.411.000	19	A	6.460.846	2	586.000	5	1.040.577	2	416.231		8.503.654	432.900	81.200	54.200	85.000	55.000				708.300	7.795.354	
6	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	4.908.000	24	A	8.161.068	2	586.000			2	377.538		9.124.606	392.700	73.700	49.100	91.200	55.000	30.000			691.700	8.432.906	
7	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.264.000	24	A	7.054.483					2	481.846	55.100	7.591.429	501.200	94.000	62.700	75.900	55.000				788.800	6.802.629	
8	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.231.000	24	A	7.054.483	3	879.000			2	402.385		8.335.868	418.500	78.500	52.400	83.400	55.000				687.800	7.648.068	
9	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.578.000	24	A	8.161.068					2	506.000		8.667.068	526.300	98.700	65.800	86.700	55.000				832.500	7.834.568	
10	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.231.000	24	A	7.054.483	1	293.000			2	402.385	55.100	7.804.968	418.500	78.500	52.400	78.000	55.000				682.400	7.122.568	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**859**		**186.889.695**	**30**	**5.970.000**	**14**	**2.931.923**	**74**	**14.758.920**	**843.200**	**211.393.738**	**15.351.700**	**2.879.000**	**1.920.300**	**2.113.900**	**2.035.000**	**270.000**	**461.500**		**25.031.400**	**186.362.338**	
11	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	5.221.598					2	379.923	40.800	5.642.321	395.200	74.100	49.400	56.400	55.000				630.100	5.012.221	
12	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598					2	398.923	40.800	5.661.321	414.900	77.800	51.900	56.600	55.000				656.200	5.005.121	
13	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.192.000	24	A	5.221.598					2	476.308		5.697.906	495.400	92.900	62.000	57.000	55.000				762.300	4.935.606	
14	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	379.923	40.800	6.040.321	395.200	74.100	49.400	60.400	55.000				634.100	5.406.221	
15	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.704.000	24	A	5.221.598					2	361.846		5.583.444	376.400	70.600	47.100	55.800	55.000	30.000	461.500		1.096.400	4.487.044	
16	HL-01584	Trần Công Hậu	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	418.846		5.839.444	435.700	81.700	54.500	58.400	55.000				685.300	5.154.144	
17	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	4.704.000	24	A	5.221.598					2	361.846	40.800	5.624.244	376.400	70.600	47.100	56.200	55.000				605.300	5.018.944	
18	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	5.221.598					2	379.923	40.800	5.642.321	395.200	74.100	49.400	56.400	55.000				630.100	5.012.221	
19	HL-05193	Bùi Đình Vinh	CN KCS ngoài lò	4.704.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	361.846		5.782.444	376.400	70.600	47.100	57.800	55.000	30.000			636.900	5.145.544	
20	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	398.923		6.018.521	414.900	77.800	51.900	60.200	55.000				659.800	5.358.721	
21	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598					2	418.846		5.640.444	435.700	81.700	54.500	56.400	55.000				683.300	4.957.144	
22	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	19	A	4.133.765	1	199.000			2	418.846		4.751.611	435.700	81.700	54.500	47.500	55.000				674.400	4.077.211	
23	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598	3	597.000			2	398.923		6.217.521	414.900	77.800	51.900	62.200	55.000				661.800	5.555.721	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
24	HL-04940	Lê Duy Hạ	CN KCS ngoài lò	5.834.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	448.769		5.869.367	466.800	87.600	58.400	58.700	55.000				726.500	5.142.867	
25	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	418.846		6.038.444	435.700	81.700	54.500	60.400	55.000				687.300	5.351.144	
26	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	418.846		6.038.444	435.700	81.700	54.500	60.400	55.000				687.300	5.351.144	
27	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	398.923		6.018.521	414.900	77.800	51.900	60.200	55.000	30.000			689.800	5.328.721	
28	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598					2	398.923	40.800	5.661.321	414.900	77.800	51.900	56.600	55.000				656.200	5.005.121	
29	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598					2	418.846	40.800	5.681.244	435.700	81.700	54.500	56.800	55.000				683.700	4.997.544	
30	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	5.221.598					2	379.923	40.800	5.642.321	395.200	74.100	49.400	56.400	55.000				630.100	5.012.221	
31	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	418.846	40.800	5.880.244	435.700	81.700	54.500	58.800	55.000				685.700	5.194.544	
32	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.186.000	17	A	3.698.632					2	398.923	40.800	4.138.355	414.900	77.800	51.900	41.400	55.000				641.000	3.497.355	
33	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	398.923	40.800	5.860.321	414.900	77.800	51.900	58.600	55.000	30.000			688.200	5.172.121	
34	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	379.923	40.800	6.040.321	395.200	74.100	49.400	60.400	55.000	30.000			664.100	5.376.221	
35	HL-00717	Nguyễn Thị Hiền	CN KCS ngoài lò	5.445.000	9	A	1.958.099			14	2.931.923	2	418.846	27.200	5.336.068	435.700	81.700	54.500	53.400	55.000				680.300	4.655.768	
36	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	398.923	40.800	5.860.321	414.900	77.800	51.900	58.600	55.000				658.200	5.202.121	
37	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	418.846	40.800	6.079.244	435.700	81.700	54.500	60.800	55.000				687.700	5.391.544	
38	HL-04287	Trần Thị Thương	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	379.923	40.800	6.040.321	395.200	74.100	49.400	60.400	55.000				634.100	5.406.221	
39	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	22	A	4.786.465					2	379.923		5.166.388	395.200	74.100	49.400	51.700	55.000				625.400	4.540.988	
40	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	418.846	40.800	5.880.244	435.700	81.700	54.500	58.800	55.000				685.700	5.194.544	
41	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	5.221.598					2	418.846	40.800	5.681.244	435.700	81.700	54.500	56.800	55.000				683.700	4.997.544	
42	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	4.896.000	24	A	5.221.598	2	398.000			2	376.615	40.800	6.037.013	391.700	73.500	49.000	60.400	55.000	30.000			659.600	5.377.413	
43	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.141.000	24	A	5.221.598					2	395.462		5.617.060	411.300	77.200	51.500	56.200	55.000	30.000			681.200	4.935.860	
44	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.141.000	24	A	5.221.598					2	395.462	40.800	5.657.860	411.300	77.200	51.500	56.600	55.000	30.000			681.600	4.976.260	
45	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.186.000	24	A	5.221.598					2	398.923	40.800	5.661.321	414.900	77.800	51.900	56.600	55.000				656.200	5.005.121	
46	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	CN KCS ngoài lò	4.704.000	24	A	5.221.598					2	361.846		5.583.444	376.400	70.600	47.100	55.800	55.000				604.900	4.978.544	
47	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	4.704.000	24	A	5.221.598	1	199.000			2	361.846		5.782.444	376.400	70.600	47.100	57.800	55.000	30.000			636.900	5.145.544	
Tổng cộng					**1.094**		**273.239.944**	**43**	**10.661.000**	**19**	**3.972.500**	**94**	**19.344.073**	**1.056.200**	**308.273.717**	**20.120.800**	**3.773.600**	**2.517.100**	**3.082.600**	**2.585.000**	**330.000**	**461.500**	**800.000**	**33.670.600**	**274.603.117**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng